

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN HOÀNG NHƯ THẢO

VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ ABC
TẠI CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Chuyên ngành: Kế toán
Mã ngành: 60.34.30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2013

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. HOÀNG TÙNG**

Phản biện 1: **PGS.TS. NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG**

Phản biện 2: **PGS.TS. LÊ ĐỨC TOÀN**

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp
Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày
14 tháng 03 năm 2013.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Công ty CP In và Bao bì Bình Định là một công ty đã có hơn 10 năm hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực in ấn, bao bì và là nhà cung cấp chính thùng carton cho phần lớn khách hàng ở khu vực miền Trung. Tuy nhiên, thực tế cho thấy Công ty đang áp dụng hệ thống kế toán chi phí truyền thống trong điều kiện cơ cấu sản phẩm rất đa dạng và phức tạp, điều này tiềm ẩn nhiều nguy cơ sai lệch về thông tin chi phí.

Qua tìm hiểu cho thấy, nghiên cứu và vận dụng phương pháp ABC trong việc xác định nguồn lực tiêu hao cho mỗi sản phẩm tại Công ty chính là gián tiếp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của Công ty trên thị trường. Đây là vấn đề mà Ban giám đốc và các nhà quản trị Công ty đang trăn trở, suy nghĩ và đó cũng chính là lý do tôi chọn đề tài “Vận dụng phương pháp tính giá ABC tại Công ty CP In và Bao bì Bình Định”.

2. Mục tiêu nghiên cứu

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Những vấn đề lý luận và ứng dụng phương pháp ABC vào thực tiễn công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm bao bì tại Công ty CP In và Bao bì Bình Định.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, luận văn chỉ dừng lại ở việc vận dụng phương pháp tính giá ABC vào điều kiện thực tế tại Công ty CP In và Bao bì Bình Định nhằm cung cấp thông tin giá thành sản phẩm thích hợp và đáng tin cậy.

- Do kết cấu sản phẩm, cũng như việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty CP In và Bao bì Bình Định là khá phức tạp, nên để đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu và dung lượng của đề tài, luận văn chỉ tập trung đề cập và thu thập dữ liệu chi phí ở phân xưởng bao bì, giới hạn không trình bày phần chứng từ, tài khoản, sổ sách kế toán. Tập trung đi vào nghiên cứu việc vận dụng lý thuyết phương pháp ABC để phân bổ lại chi phí sản xuất chung, tính toán lại giá thành đơn vị sản phẩm bao bì và đề xuất các giải pháp mang tính định hướng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh dựa trên mức độ hoạt động trong công tác quản lý doanh nghiệp tại Công ty.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận văn nghiên cứu các vấn đề trong mối quan hệ phổ biến và trong sự vận động, phát triển, kết hợp đồng bộ với các phương pháp như: thống kê, chọn mẫu, so sánh, tổng hợp, phân tích và đánh giá.

5. Bố cục luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo trong luận văn gồm có các chương như sau :

Chương 1 : Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dựa trên hoạt động

Chương 2: Thực trạng công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần in và bao bì bình định

Chương 3: Vận dụng phương pháp tính giá ABC tại công ty cổ phần in và bao bì Bình Định

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Qua tìm hiểu cho thấy, về mặt lý luận, ABC đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu rất đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, về mặt tổ chức ứng dụng ở Việt Nam, ABC còn là một lĩnh

vực khá mới và rất khan hiếm về nguồn tài liệu hướng dẫn thực thi. Sau đây là tổng quan một số tài liệu chính của các tác giả trong nước:

Để việc nghiên cứu không bị trùng lặp và mang tính cấp thiết, qua nghiên cứu đặc điểm sản xuất và công tác tính giá thành trong các doanh nghiệp in và bao bì, chưa có công trình nào nghiên cứu về việc vận dụng phương pháp ABC dành riêng cho lĩnh vực bao bì. Luận văn nghiên cứu về các khái niệm cơ bản và những nền tảng để vận dụng phương pháp ABC với mong muốn làm rõ hơn về cách tiến hành và ưu điểm vượt trội của phương pháp kế toán chi phí dựa trên hoạt động so với phương pháp kế toán chi phí truyền thống để có định hướng vận dụng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trong công tác quản lý doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định. Từ đó, để một lần nữa khẳng định với các doanh nhân Việt Nam rằng: việc áp dụng phương pháp ABC là sáng suốt, nó sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh cao cho doanh nghiệp của bạn.

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM DỰA TRÊN HOẠT ĐỘNG

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

- a) Chi phí sản xuất*
- b) Giá thành sản phẩm*
- c) Quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

- a) Phân loại chi phí sản xuất*
- b) Phân loại giá thành sản phẩm*

1.1.3. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

a) Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

b) Đối tượng tính giá thành

1.2. KHÁI QUÁT VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ DỰA TRÊN HOẠT ĐỘNG (ACTIVITY BASED COSTING - ABC)

1.2.1. Lịch sử hình thành phương pháp ABC

1.2.2. So sánh phương pháp ABC với phương pháp kế toán chi phí truyền thống

1.2.3. Ưu – nhược điểm và điều kiện vận dụng mô hình ABC

1.2.4. Yếu tố cần thiết cho việc thực hiện thành công hệ thống ABC

1.2.5. Kỹ thuật vận dụng mô hình ABC

1.2.6. Các bước thực hiện ABC

a) Xác định các hoạt động chính

b) Tập hợp trực tiếp chi phí vào các hoạt động hoặc đối tượng chịu phí.

c) Phân bổ chi phí các nguồn lực vào các hoạt động

d) Phân bổ chi phí các hoạt động vào các đối tượng chịu phí

Kết luận chương 1

Trong chương này, luận văn đi sâu nghiên cứu về lịch sử hình thành của phương pháp ABC - một trong những phương pháp phân bổ chi phí của kế toán quản trị hiện đại; cho thấy sự khác biệt cơ bản giữa phương pháp phân bổ chi phí theo cách truyền thống và phương pháp ABC; đồng thời nêu lên được những ưu - nhược điểm, điều

kiện và kỹ thuật vận dụng phương pháp ABC; nhấn mạnh các yếu tố cần thiết và các bước tiến hành ABC thực tế tại doanh nghiệp.

Tất cả những vấn đề nghiên cứu này là cơ sở để luận văn xác lập nội dung và đưa ra các giải pháp cụ thể cho việc vận dụng phương pháp ABC ở Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

2.1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Công ty CP In và Bao bì Bình Định (Biprica) được chính thức thành lập năm 1999, trên cơ sở tách một phần sản xuất của Công ty Dược – Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định.

Tên đầy đủ : CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Tên tiếng Anh: BINH DINH PRINTING & CARTON STOCK CORPORATION

Tên viết tắt : BIPRICA

Trụ sở : 20 Nguyễn Văn Trỗi – Quy Nhơn – Bình Định

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

Sản xuất các loại bao bì: carton, nhựa, vải, nhựa tráng nilon, nhôm, sắt tây, gỗ, phốt;

Sản xuất giấy các loại;

In: nhãn hộp thuốc, nhãn bao bì, các tờ truyền thông, tập san, tạp chí chuyên ngành ở địa phương, nhãn mác, biểu mẫu,

catalogue giới thiệu sản phẩm và các sản phẩm khác theo quy định hiện hành;

Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;

Dịch vụ cho thuê kho bãi.

Vốn điều lệ:

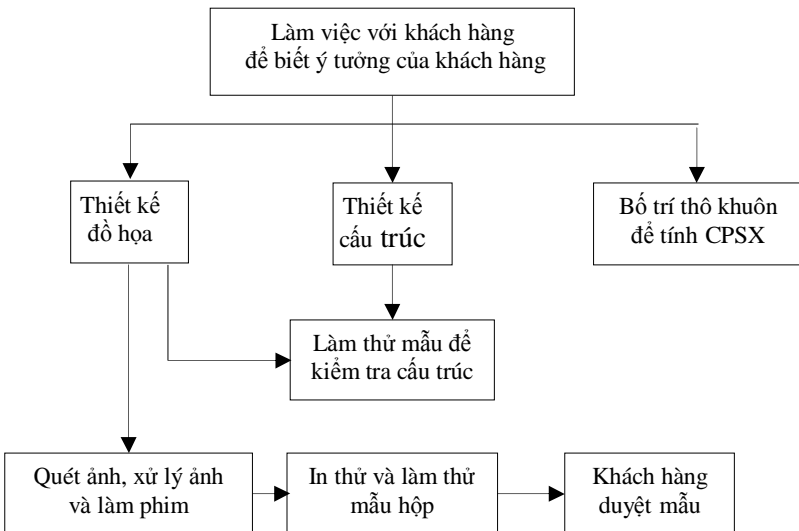
Khi thành lập : 2.252.000.000^d
(Hai tỷ hai trăm năm mươi hai triệu đồng)

Hiện tại : 12.000.000.000^d
(Mười hai tỷ đồng)

2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm và tổ chức quản lý của Công ty

a) Đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm

Giai đoạn 1:

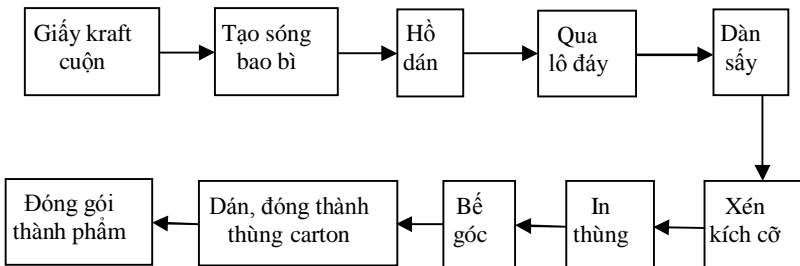


Sơ đồ 2.1: Quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm bao bì

Căn cứ vào các yêu cầu mẫu cần in do khách hàng cung cấp, phòng kế hoạch dựa vào định mức kế hoạch tính toán cho khách hàng biết báo giá một đơn vị sản phẩm. Khi khách hàng chấp nhận phòng kế hoạch lập bản hợp đồng kinh tế với khách hàng và hẹn ngày đến duyệt mẫu. Phòng kỹ thuật sản xuất căn cứ vào bản hợp đồng thiết kế mẫu in, bố trí các trang in, trang ảnh, dòng cột, kiểu chữ, kích thước, màu sắc, độ đậm nhạt,... trên các tấm phim chế bản và chuyển sang phân xưởng bao bì để chế bản sau đó sản xuất thử một đến hai sản phẩm rồi gửi lên phòng kế hoạch mời khách hàng đến duyệt.

Giai đoạn 2:

Khi khách hàng duyệt mẫu xong phòng kế hoạch lập kế hoạch cho sản xuất đồng loạt theo số lượng hợp đồng.



Sơ đồ 2.2: Quy trình công nghệ sản xuất phân xưởng bao bì

Nguyên liệu (giấy kraft cuộn) được xuất từ kho đến bộ phận máy tạo sóng bao bì. Tại đây, tùy theo kích cỡ của bao bì carton mà đưa giấy vào máy ép dợn sóng. Sau đó, được thực hiện trên dàn máy sóng, giấy bắt đầu qua lô sóng thứ nhất để tạo dợn sóng rồi qua lô hồ thứ nhất để ghép một lớp giấy với lớp dợn sóng vừa tạo; ở lô sóng thứ 2 quy trình cũng diễn ra tương tự ở lô sóng thứ nhất; sau đó toàn bộ được đưa qua một lô hồ thứ 3 để ghép lại với nhau và ghép thêm

một lớp đáy (nếu là sản phẩm carton 03 lớp quy trình chỉ diễn ra ở một lô sóng) và qua một dàn ép nhiệt. Sau cùng ở cuối dàn máy sóng có một con dao chặt để cắt thành các tấm giấy theo quy định.

Ở khâu đoạn tiếp sau, giấy tấm được chuyển sang khâu in theo yêu cầu mẫu mã của khách hàng và đưa qua máy cán lằn chặt khe (hoặc máy bé hộp) để tạo hình dáng sản phẩm rồi được ghim lại tạo thành thùng thành phẩm và tiến hành nhập kho hoặc gửi đi tiêu thụ ngay không qua nhập kho.

b) Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý

2.1.3. Tổ chức công tác hạch toán kế toán tại Công ty CP In và Bao bì Bình Định

a) Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

b) Tổ chức vận dụng chế độ kế toán và hình thức kế toán

2.2. THỰC TRẠNG HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Để đơn giản cho việc trình bày luận văn, tác giả xin đơn cử các số liệu liên quan đến việc tính giá thành sản phẩm bao bì thùng carton theo đơn đặt hàng của Công ty TNHH Đồ Gỗ Nghĩa Phát ngày 25/01/2011, được sản xuất và giao hàng trong tháng 02/2011 theo lệnh 273 đến lệnh 281. Bên cạnh đó, do dung lượng của đề tài có hạn nên tác giả xin lược bớt phần thủ tục chứng từ, sổ sách kế toán và định khoản để tập trung vào việc trình bày cách thức tập hợp chi phí thông qua các bảng biểu và các tiêu thức phân bổ để nội dung của luận văn tập trung vào thực trạng tập hợp, phân bổ CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trong mối quan hệ với nội dung bài viết về ABC.

2.2.1. Đối tượng tập hợp CPSX, đối tượng tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

❖ Đối tượng tập hợp CPSX:

Ở Công ty, quá trình sản xuất được tiến hành dựa trên các đơn đặt hàng nên việc triển khai sản xuất cũng tiến hành theo các đơn đặt hàng. Theo đó, chi phí NVL chính khi phát sinh liên quan trực tiếp tới sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng nào thì kế toán công ty tập hợp riêng cho sản phẩm của đơn đặt hàng đó. Các chi phí phát sinh khác như: chi phí NVL phụ, CP nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy móc thiết bị,... được tổng hợp lại rồi phân bổ theo tiêu thức chi phí NVL chính vào cuối tháng.

❖ Đối tượng tính giá thành:

Xuất phát từ đặc điểm tập hợp CPSX sản phẩm của Công ty, đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm sản xuất của từng đơn đặt hàng hoàn thành nhập kho.

❖ Phương pháp tính giá thành: Phương pháp trực tiếp.

2.2.2. Kế toán chi phí NVL trực tiếp

Tại Công ty, khoản mục CPNVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành, do đó, việc hạch toán chính xác và quản lý chặt chẽ tình hình sử dụng NVL cho sản xuất sản phẩm là một vấn đề hết sức quan trọng trong công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm.

Căn cứ vào tác dụng và vai trò của NVL trong quá trình sản xuất, NVL trong công ty được chia thành NVL chính và NVL phụ:

NVL chính: là những vật liệu trực tiếp cấu thành nên hình thái vật chất chủ yếu của sản phẩm và được phân bổ trực tiếp cho sản phẩm dựa trên định mức tiêu hao NVL đã được thiết lập sẵn bởi bộ phận kế hoạch – kinh doanh.

Tại Công ty, NVL chính để sản xuất bao bì thùng carton gồm giấy Kraft (TK 1521), bột (TK 15221) và soude (TK 15222). Giấy kraft gồm nhiều loại và nhập từ nhiều nguồn khác nhau nhưng để tính toán thì phân làm 04 loại: vàng, thường, xám, trắng và sử dụng đơn giá bình quân vào cuối kỳ để tính giá thành. Lượng NVL hao hụt (bị hư, giấy rách lổi...) được phân bổ đều cho các sản phẩm sản xuất trong tháng để tính vào giá thành.

NVL phụ: được sử dụng kết hợp với NVL chính nhằm góp phần hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm, bao gồm vật liệu phụ (TK 15231), nhiên liệu (TK 15232) và phụ tùng thay thế (TK 15233). Các NVL phụ này không được tính vào CPNVLTTC mà được tập hợp chung cho cả phân xưởng đến cuối tháng tiến hành phân bổ gián tiếp theo tiêu thức chi phí NVL trực tiếp. Giá trị NVL phụ xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền.

2.2.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

CP nhân công trực tiếp là khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng tương đối trong giá thành sản xuất sản phẩm của Công ty, gồm: tiền lương và các khoản trích theo lương phải trả của công nhân trực tiếp sản xuất. Khoản chi phí này được phân bổ gián tiếp cho sản phẩm sản xuất theo tiêu thức CPNVL trực tiếp.

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất yêu cầu của công tác quản lý, Công ty đang áp dụng hình thức trả lương theo hai cách:

Hình thức trả lương theo thời gian: được áp dụng cho lao động khối quản lý, phục vụ trên cơ sở thỏa thuận giữa Công ty với người lao động. Để gắn trách nhiệm của nhân viên quản lý và phục vụ với kết quả hoạt động kinh doanh, Công ty tính lương thời gian cho nhân viên quản lý và phục vụ theo công thức:

$$L_{TG_i} = N_{c_i} \times Đg \times H_i$$

Trong đó:

- L_{TGi} : là lương thời gian mà nhân viên i được nhận
- Nc_i : là số ngày công thực tế của nhân viên i trong tháng
- $Đg$: là đơn giá một ngày công của nhân viên trong tháng
- + Nếu Doanh thu/tháng $> 8,5$ tỷ: $Đg = 120.000$ đồng.
- + Nếu Doanh thu/tháng $< 8,5$ tỷ: $Đg = 100.000$ đồng.
- H_i : là hệ số lương theo cấp bậc công việc của nhân viên i tùy theo chức vụ và mức độ hoàn thành công việc.

Hình thức trả lương theo sản phẩm: được áp dụng cho lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm. Ở hình thức này, Công ty đã xây dựng bảng đơn giá tiền lương cho từng công việc cụ thể. Căn cứ vào khối lượng sản phẩm hoàn thành đúng yêu cầu của từng tổ và bảng đơn giá tiền lương để tính tiền lương cho tổ. Sau đó, căn cứ vào ngày công và chất lượng ngày công thực tế của từng cá nhân trong tổ để xác định tiền lương cho từng người lao động.

$$L_{SP\ T\ O} = \sum Q_{SPHT\ T\ O} \times Đg_{\text{khoán SP}}$$

$$L_{SPi} = Nc_{\text{quy đổi } i} \times Đg_{\text{quy đổi}}$$

Trong đó:

- $L_{SP\ T\ O}$: là lương sản phẩm phải trả cho tổ sản xuất
- $Q_{SPHT\ T\ O}$: là số lượng sản phẩm hoàn thành của tổ sản xuất
- $Đg_{\text{khoán SP}}$: là đơn giá khoán sản phẩm của tổ sản xuất
- L_{SPi} : là tiền lương sản phẩm của nhân viên i trong tháng
- $Nc_{\text{quy đổi } i}$: là ngày công quy đổi của nhân viên i

$$Nc_{\text{quy đổi } i} = Nc_{tt} \times W$$

Trong đó:

- + Nc_{tt} : là ngày công thực tế của nhân viên i trong tháng

+ W : là hệ số chất lượng ngày công của nhân viên i với tỷ lệ tương ứng là (1,05 : 1 : 0,95).

- $Đg_{\text{quy đổi}}$: là đơn giá ngày công quy đổi của từng nhân viên

$$Đg_{\text{quy đổi}} = \frac{L_{\text{SP TÓ}}}{\sum Nc_{\text{quy đổi}}}$$

Cuối tháng, phòng kế hoạch – kinh doanh sẽ lên bảng thanh toán lương và gửi cho phòng kế toán – tài chính tính toán tiền lương và các khoản trích theo lương phải trả tính vào giá thành sản phẩm sản xuất.

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 04/02/2011			
28/02/2011			
PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG NCTT THÁNG 02 CHO PX BAO BÌ	622B	334	277.304.940
	622B	3382	5.546.099
	622B	3383	19.476.400
	622B	3384	3.651.825
	622B	3389	1.217.275
TỔNG CỘNG			307.196.539

2.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

Để tiến hành sản xuất, ngoài CPNVL trực tiếp, CP nhân công trực tiếp Công ty còn phải bỏ ra các khoản chi phí mang tính chất phục vụ và quản lý chung cho toàn phân xưởng sản xuất là CPSXC. CPSXC liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm nên được tập hợp chung lại đến cuối tháng tiến hành phân bổ cho sản phẩm sản xuất theo tiêu thức CPNVL trực tiếp.

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 07/02/2011			
28/02/2011			
XUẤT VẬT TƯ CHO PX BAO BÌ	6272B	15231	426.592.672
	6272B	15232	25.410.206
	6273B	15233	7.778.500
TỔNG CỘNG			459.781.378

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 08/02/2011			
PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG NHÂN VIÊN PHÂN XƯỞNG THÁNG 02 CHO PX BAO BÌ	6271B	334	94.243.676
	6271B	3382	1.884.874
	6271B	3383	16.021.425
	6271B	3384	2.827.310
	6271B	3389	942.437
TỔNG CỘNG			115.919.722

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 09/02/2011			
28/02/2011			
Trích chi phí trả trước tháng 02 PXBB	6273B	1421	28.934.298
Phân bổ khấu hao tháng 02 PXBB	6274B	2141	124.230.790
Chi phí sửa chữa nhỏ PX bao bì	6277B	1121	17.695.000
Thanh toán vật tư bắt điện chiếu sáng	6277B	1111	5.720.000
Tiền nước tháng 01	6277B	1111	1.722.309
Cước điện thoại tháng 01	6277B	1111	421.348
Tiền điện kỳ I tháng 02	6277B	1121	48.158.040
Chi phí hút hầm cầu nhà vệ sinh	6278B	1111	1.950.000
Hợp đồng dịch vụ vệ sinh	6278B	1111	3.500.000
TỔNG CỘNG			232.331.785

2.2.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

a) Tổng hợp chi phí sản xuất

Cuối tháng, kế toán tiến hành tập hợp tất cả các chi phí: CPNVL trực tiếp, CPNC trực tiếp, CPSXC phát sinh trong kỳ để tiến hành tính giá thành sản phẩm.

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 10/02/2011			
28/02/2011			
Kết chuyển CPNVLTT PXBB tháng 02	154B	621B	2.524.798.550
Kết chuyển CPNCTT PXBB tháng 02	154B	622B	307.196.539
Kết chuyển CPSXC PXBB tháng 02	154B	627B	808.032.885
TỔNG CỘNG			3.640.027.974

b) Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Tại Công ty, CPSX được tập hợp cho từng sản phẩm của đơn đặt hàng cụ thể nên việc xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ rất đơn giản. Đến cuối kỳ, những đơn đặt hàng nào hoàn thành nhập kho hoặc giao trực tiếp cho khách hàng thì tổ nghiệm thu lập phiếu giao nộp sản phẩm. Nếu đơn đặt hàng nào chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí được tập hợp cho từng sản phẩm của đơn đặt hàng đó coi là CPSX dở dang cuối kỳ.

Bảng 2.5: Bảng tổng hợp tài khoản 1541-B

BẢNG TỔNG HỢP TÀI KHOẢN 1541-B THÁNG 02/2011

NỢ		CÓ	
TKĐƯ	SỐ TIỀN	TKĐƯ	SỐ TIỀN
621B	2.524.798.550	155B	3.396.913.861
622B	307.196.539		

6271B	115.919.722		
6272B	452.002.878		
6273B	36.712.798		
6274B	124.230.790		
6277B	73.716.697		
6278B	5.450.000		
PSN	3.640.027.974	PSC	3.396.913.861
SDĐK	747.859.752	SDCK	990.973.865
CÂN ĐỐI	4.387.887.726	CÂN ĐỐI	4.387.887.726

2.2.6. Tính giá thành sản phẩm

Tại Công ty, kế toán tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp. Sau khi đã xác định được các yếu tố chi phí, kế toán tiến hành tính giá thành và giá thành đơn vị cho sản phẩm (bảng 2.7 bảng chi tiết giá thành sản phẩm bao bì (xem ở cuốn luân văn).

2.3. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN CHI PHÍ HIỆN ĐANG ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Kết luận chương 2

Trong chương này, tác giả nghiên cứu cách thức tập hợp chi phí sản xuất, phân bổ CPSXC và tính giá thành sản phẩm bao bì tại Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định. Qua đó, đánh giá độ tin cậy của thông tin có được từ hệ thống kế toán chi phí này và những hạn chế của nó có thể là nguyên nhân dẫn đến những kết luận, những quyết định sai lầm trong quản lý. Vì vậy, trong một chừng mực nào đó, việc nghiên cứu và vận dụng phương pháp ABC sẽ khắc phục được những hạn chế vốn có của phương pháp phân bổ mà công ty đang sử dụng hiện nay.

CHƯƠNG 3:

VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ ABC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

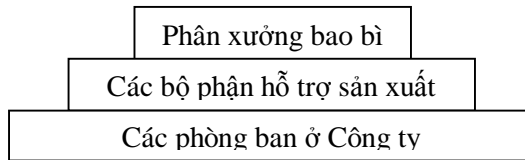
3.1. XÁC ĐỊNH CÁC TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VÀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY

3.1.1. Xác lập lại các trung tâm chi phí

Thực tế cho thấy, chi phí sản xuất các sản phẩm mẫu chế bản cho khách hàng duyệt mẫu không được tính vào giá thành mà tập hợp vào chi phí bán hàng là không hợp lý theo trình tự tổ chức sản xuất sản phẩm tại Công ty (theo sơ đồ 2.1). Vì vậy, cần phân bổ lại khoản chi phí này vào CPSXC để tập hợp chi phí sản xuất và tính vào giá thành sản phẩm.

3.1.2. Phân tích hoạt động và xác định các nguồn lực

a) Xác định các trung tâm hoạt động



Sơ đồ 3.1: Xác định các trung tâm hoạt động

b) Phân tích hoạt động sản xuất

Việc phân tích các hoạt động nhằm xác định các nguồn lực sử dụng cho từng hoạt động, đồng thời phân loại các hoạt động vào các cấp hoạt động phù hợp (Bảng 3.2).

c) *Hạch toán quá trình sử dụng các nguồn lực cho các hoạt động*

Qua quá trình tìm hiểu và thu thập số liệu từ sổ sách của công ty, em đã xác định được các nguồn lực tiêu dùng tại các trung tâm hoạt động tháng 2 năm 2011 tại Công ty như sau:

Bảng 3.1: Bảng hạch toán các nguồn lực tiêu dùng tháng 02/2011

**BẢNG HẠCH TOÁN CÁC NGUỒN LỰC SỬ DỤNG
THÁNG 02/2011**

STT	NỘI DUNG	PHẦN XỬƠNG	BỘ PHẬN QUẢN LÝ PX	BỘ PHẬN HỖ TRỢ SẢN XUẤT	TỔNG CỘNG
I	Vật tư	488.715.676	0	4.624.116	493.339.792
II	Lao động	0	85.996.231	41.116.037	127.112.268
1	Tiền lương		69.525.391	34.443.932	103.969.323
2	Các khoản trích theo lương		16.470.840	6.672.105	23.142.945
III	Tài sản cố định	100.448.015	0	23.782.775	124.230.790
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	29.899.939		15.840.686	45.740.625
2	Máy móc, thiết bị	63.135.659		5.447.797	68.583.456
3	Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	7.412.417			7.412.417
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý			2.494.292	2.494.292
IV	Dịch vụ mua ngoài	0	0	50.301.697	50.301.697
1	Điện thoại			421.348	421.348
2	Điện	0		48.158.040	48.158.040
3	Nước			1.722.309	1.722.309
V	Chi phí khác bằng tiền	0	0	30.591.985	30.591.985
1	Bảo vệ an toàn lao động			5.720.000	5.720.000
2	Vệ sinh, y tế			5.450.000	5.450.000
3	Sửa chữa nhỏ			17.695.000	17.695.000
4	Công tác phí			1.726.985	1.726.985
	TỔNG CỘNG	606.858.691	85.996.231	132.721.610	825.576.532

3.2. CHỌN LỰA NGUỒN PHÁT SINH CHI PHÍ

Qua tình hình sản xuất của Công ty, việc phân tích hoạt động ở phân xưởng và các phòng ban, việc lựa chọn các tiêu thức phân bổ theo bảng sau:

Bảng 3.2: Phân tích hoạt động và nguồn sinh phí

TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG	CẤP HOẠT ĐỘNG	HOẠT ĐỘNG	NGUỒN SINH PHÍ
1. Phân xưởng bao bì	Đơn vị sản phẩm	➤ Sản xuất sản phẩm	m ² carton
2. Bộ phận hỗ trợ sản xuất	Nhóm sản phẩm	➤ Hoạt động hỗ trợ sản xuất, bao gồm các hoạt động: - Bảo vệ an toàn lao động. - Vệ sinh, y tế. - Điều độ, giám sát và kiểm tra chất lượng sản phẩm. - TSCĐ - Thống kê phân xưởng. - Bảo trì máy móc thiết bị. - Chi phí khác	Số lượng sản phẩm sản xuất
3. Các phòng ban	Sản phẩm	➤ Chế bản, tạo mẫu	Số đơn đặt hàng

3.3. PHÂN BỐ CHI PHÍ THEO TỪNG TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VÀ TÍNH GIÁ CÁC HOẠT ĐỘNG

Khi đã xác định được các hoạt động và các nguồn lực tiêu dùng tại các bộ phận tại Công ty, cũng như lựa chọn được các tiêu thức phân bổ chi phí cho các hoạt động [Bảng 3.1 và Bảng 3.2], ta tiến hành phân bổ chi phí theo từng hoạt động và tính giá các hoạt động.

Bảng 3.3: Tính giá các hoạt động tháng 02/2011

BẢNG TÍNH GIÁ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG

THÁNG 02/2011

HOẠT ĐỘNG	NGUỒN LỰC	MỨC PHÂN BỐ NGUỒN LỰC
CẤP ĐƠN VỊ SẢN PHẨM		
1. Sản xuất sản phẩm		675.159.922
1.1. Sử dụng vật tư	Vật tư	488.715.676

1.2. Sử dụng máy móc	TSCĐ	100.448.015
1.3. Sử dụng lao động	Nhân công	85.996.231
CẤP SẢN PHẨM		
2. Hoạt động chế bản, tạo mẫu		17.543.647
- Công tác chế mẫu, tạo bản	Vật tư Nhân công	15.816.662
- Công tác phí	CP khác bằng tiền	1.726.985
CẤP NHÓM SẢN PHẨM		
3. Hoạt động hỗ trợ sản xuất		132.872.963
- Bảo vệ an toàn lao động	CP khác bằng tiền	5.720.000
- Vệ sinh, y tế	CP khác bằng tiền	5.450.000
- Điều độ, giám sát và kiểm tra chất lượng sản phẩm.	Nhân công	21.988.245
- Chi phí khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ	15.840.686
- Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	TSCĐ	5.447.797
- Chi phí khấu hao thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ	2.494.292
- Thống kê phân xưởng	Nhân công	7.935.246
- Bảo trì máy móc thiết bị	CP khác bằng tiền	17.695.000
- Chi phí khác	Dịch vụ mua ngoài	50.301.697
Chi phí điện		48.158.040
Chi phí nước		1.722.309
Chi phí điện thoại		421.348
TỔNG CỘNG		825.576.532

3.4. PHÂN BỐ CHI PHÍ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIÁ THÀNH VÀ TÍNH GIÁ THÀNH

Sau khi các chi phí đã được tập hợp cho các hoạt động [Bảng 3.3], kế toán tiến hành phân bổ chi phí của các hoạt động cho các sản phẩm dựa trên các số liệu [Bảng 2.3] và các tiêu thức phân bổ đã được lựa chọn [Bảng 3.2].

Bảng 3.4: Ma trận hoạt động – sản phẩm**BẢNG MA TRẬN HOẠT ĐỘNG – SẢN PHẨM**

HOẠT ĐỘNG	SỐ LỆNH										TỔNG
	273	274	275	276	277	278	279	280	281	...	CỘNG
CẤP ĐƠN VỊ SẢN PHẨM	242,1	436,1	2.422,4	2.154,6	1.413,9	1.013,7	1.825,7	1.496,9	1.092,5	...	303.442
1. Sản xuất sản phẩm	0,0008	0,0014	0,0080	0,0071	0,0047	0,0033	0,0060	0,0049	0,0036	...	1
CẤP SẢN PHẨM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	...	258
2. Hoạt động chế biến, tạo mẫu	0,0039	0,0039	0,0039	0,0039	0,0039	0,0039	0,0039	0,0039	0,0039	...	1
CẤP NHÓM SẢN PHẨM	90	180	1.207	1.138	1.089	380	760	790	265	...	645.516
3. Hoạt động hỗ trợ sản xuất	0,0001	0,0003	0,0019	0,0018	0,0017	0,0006	0,0012	0,0012	0,0004	...	1
- Bảo vệ an toàn lao động	0,0001	0,0003	0,0019	0,0018	0,0017	0,0006	0,0012	0,0012	0,0004	...	1
- Vệ sinh, y tế	0,0001	0,0003	0,0019	0,0018	0,0017	0,0006	0,0012	0,0012	0,0004	...	1
- Điều độ, giám sát và kiểm tra chất lượng sản phẩm.	0,0001	0,0003	0,0019	0,0018	0,0017	0,0006	0,0012	0,0012	0,0004	...	1
- Chi phí khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc	0,0001	0,0003	0,0019	0,0018	0,0017	0,0006	0,0012	0,0012	0,0004	...	1
- Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	0,0001	0,0003	0,0019	0,0018	0,0017	0,0006	0,0012	0,0012	0,0004	...	1
- Chi phí khấu hao thiết bị, dụng cụ quản lý	0,0001	0,0003	0,0019	0,0018	0,0017	0,0006	0,0012	0,0012	0,0004	...	1
- Thống kê phân xưởng	0,0001	0,0003	0,0019	0,0018	0,0017	0,0006	0,0012	0,0012	0,0004	...	1
- Bảo trì máy móc thiết bị	0,0001	0,0003	0,0019	0,0018	0,0017	0,0006	0,0012	0,0012	0,0004	...	1
- Chi phí khác	0,0001	0,0003	0,0019	0,0018	0,0017	0,0006	0,0012	0,0012	0,0004	...	1

Bảng 3.5: Bảng phân bổ chi phí của các sản phẩm theo hoạt động

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ CỦA CÁC SẢN PHẨM THEO HOẠT ĐỘNG
THÁNG 02/2011**

HOẠT ĐỘNG	SỐ LỆNH										TỔNG CỘNG	
	273	274	275	276	277	278	279	280	281	...		
CẤP ĐƠN VỊ SẢN PHẨM											...	
1. Sản xuất sản phẩm	538.674	970.325	5.389.852	4.793.995	3.145.934	2.255.487	4.062.191	3.330.610	2.430.818	...	675.159.922	
CẤP SẢN PHẨM											...	
2. Hoạt động chế bản, tạo mẫu	68.420	68.420	68.420	68.420	68.420	68.420	68.420	68.420	68.420	68.420	...	17.543.647
CẤP NHÓM SẢN PHẨM											...	
3. Hoạt động hỗ trợ sản xuất	18.526	37.051	248.449	234.246	224.160	78.219	156.438	162.614	54.548	...	132.872.963	
- Bảo vệ an toàn lao động	798	1.595	10.695	10.084	9.650	3.367	6.734	7.000	2.348	...	5.720.000	
- Vệ sinh, y tế	760	1.520	10.191	9.608	9.194	3.208	6.417	6.670	2.237	...	5.450.000	
- Điều độ, giám sát và kiểm tra chất lượng sản phẩm.	3.066	6.131	41.114	38.764	37.095	12.944	25.888	26.910	9.027	...	21.988.245	
- Chi phí khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc	2.209	4.417	29.619	27.926	26.724	9.325	18.650	19.386	6.503	...	15.840.686	
- Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	760	1.519	10.186	9.604	9.191	3.207	6.414	6.667	2.236	...	5.447.797	
- Chi phí khấu hao thiết bị, dụng cụ quản lý	348	696	4.664	4.397	4.208	1.468	2.937	3.053	1.024	...	2.494.292	
- Thống kê phân xưởng	1.106	2.213	14.837	13.989	13.387	4.671	9.343	9.711	3.258	...	7.935.246	
- Bảo trì máy móc thiết bị	2.467	4.934	33.086	31.195	29.852	10.417	20.833	21.656	7.264	...	17.695.000	
- Chi phí khác	7.013	14.026	94.055	88.678	84.860	29.611	59.223	61.561	20.650	...	50.301.697	
TỔNG CỘNG	625.619	1.075.796	5.706.721	5.096.662	3.438.514	2.402.127	4.287.050	3.561.644	2.553.786		825.576.532	

Bảng 3.6: Bảng tính giá thành sản phẩm bao bì theo phương pháp ABC

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM BAO BÌ THEO HOẠT ĐỘNG
THÁNG 02/2011

SỐ LỆNH	NGÀY PHÁT	TÊN KHÁCH HÀNG	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	KC	KHỔ GIẤY	SL THÙNG	621	622	627	THÀNH TIỀN	GTĐV
...
273	25/01/11	CTy TNHH Nghĩa Phát	Octo table 100cm	100 x 6,7 x 100	5	117 x 113,7	90	2,285,356	278,063	625.619	2,564,045	28,489.38
274	25/01/11	CTy TNHH Nghĩa Phát	Folding armchair	111 x 21 x 51	5	156,6 x 153	180	3,909,389	475,662	1,075,796	5,460,847	30,338.04
275	25/01/11	CTy TNHH Nghĩa Phát	Folding chair with	110 x 13,5 x 53,5	5	140 x 143	1,207	19,065,197	2,319,695	5,706,721	27,091,613	22,445.41
276	25/01/11	CTy TNHH Nghĩa Phát	Folding chair with	110 x 13,5 x 49,5	5	140 x 135	1,138	18,563,783	2,258,687	5,096,662	25,919,132	22,776.04
277	25/01/11	CTy TNHH Nghĩa Phát	Side table 80x40 cm	80 x 12 x 44	5	108 x 120	1,089	12,248,966	1,490,353	3,438,514	17,177,833	15,773.95
278	25/01/11	CTy TNHH Nghĩa Phát	Octo table 100cm	100 x 6,7 x 100	5	117 x 113,7	380	8,721,562	1,061,167	2,402,127	12,184,856	32,065.41
279	25/01/11	CTy TNHH Nghĩa Phát	Folding armchair	111 x 21 x 51	5	156,6 x 153	760	15,041,200	1,830,088	4,287,050	21,158,338	27,839.92
280	25/01/11	CTy TNHH Nghĩa Phát	Folding chair with	110 x 13,5 x 49,5	5	140 x 135	790	12,746,611	1,550,902	3,561,644	17,859,157	22,606.53
281	25/01/11	CTy TNHH Nghĩa Phát	Acacia folding chair	97 x 42 x 62	5	185 x 111	265	10,288,065	1,251,766	2,553,786	14,093,617	53,183.46
...
		TỔNG CỘNG						2,420,831,523	268,716,967	825,576,532	3,515,125,022	

Bảng 3.7: So sánh kết quả tính giá**BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ THÀNH**

SỐ LỆNH	TÊN KHÁCH HÀNG	TÊN SẢN PHẨM	SL THÙNG	PP TRUYỀN THỐNG	PP ABC	CHÊNH LỆCH	%
...	
273	CTy TNHH ĐG Nghĩa Phát	Octo table 100cm	90	36,609.13	28,489.38	-8,119.75	78
274	CTy TNHH ĐG Nghĩa Phát	Folding armchair	180	31,312.26	30,338.04	-974.22	97
275	CTy TNHH ĐG Nghĩa Phát	Folding chair with	1,207	22,772.57	22,445.41	-327.16	99
276	CTy TNHH ĐG Nghĩa Phát	Folding chair with	1,138	23,518.10	22,776.04	-742.06	97
277	CTy TNHH ĐG Nghĩa Phát	Side table 80x40 cm	1,089	16,216.22	15,773.95	-442.27	97
278	CTy TNHH ĐG Nghĩa Phát	Octo table 100cm	380	33,089.38	32,065.41	-1,023.97	97
279	CTy TNHH ĐG Nghĩa Phát	Folding armchair	760	28,532.96	27,839.92	-693.04	98
280	CTy TNHH ĐG Nghĩa Phát	Folding chair with	790	23,261.92	22,606.53	-655.39	97
281	CTy TNHH ĐG Nghĩa Phát	Acacia folding chair	265	55,971.35	53,183.46	-2,787.89	95
...	

3.5. NHẬN XÉT**KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Trong chương này, tác giả dựa trên những thông tin thu thập được từ hoạt động thực tế tại Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định xác định bản chất của từng loại chi phí, lựa chọn các tổ hợp chi phí tương ứng với các hoạt động và đề xuất cơ sở phân bổ hợp lý cho từng hoạt động. Thông qua các bảng biểu số liệu minh họa, so sánh chênh lệch giữa cách phân bổ chi phí hiện tại công ty đang sử dụng và cách phân bổ theo phương pháp ABC cho thấy việc vận dụng phương pháp ABC trong phân bổ chi phí mang lại những thông tin có độ tin cậy cao hơn, thuyết phục hơn cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

KẾT LUẬN

Với xu thế hội nhập ngày nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại phải tự trang bị cho mình những thế mạnh để hòa nhập vào xu thế chung. Trong bối cảnh mới này, ngoài việc doanh nghiệp cạnh tranh về mặt chất lượng thì chiến lược về giá đóng một vai trò hết sức quan trọng, điều này, đòi hỏi thông tin kế toán chi phí phải ngày càng đáng tin cậy hơn nhất là trong xu hướng hiện nay tỷ trọng chi phí quản lý ngày càng cao trong khi đó các chi phí trực tiếp sản xuất ngày càng có xu hướng giảm dần thì việc phân bổ chi phí chính xác là hết sức quan trọng. Vì vậy, có thể nói ABC là một yêu cầu và là một xu hướng về kế toán chi phí không thể thiếu trong các doanh nghiệp ngày nay.

Vì vậy trong luận văn này tôi đã mạnh dạn đưa ra phương pháp tính giá thành trên cơ sở hoạt động. Tuy đối với thế giới đó không phải là phương pháp mới song đối với Việt Nam phương pháp này chưa được ứng dụng nhiều vào thực tế ngoại trừ những công ty được đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Trong luận văn này có một số điểm mới như sau:

- Nêu ra được các mặt tồn tại của việc kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp truyền thống.
- Vận dụng phương pháp tính giá thành trên cơ sở hoạt động (ABC) tạo ra được những thay đổi về bản chất của từng loại sản phẩm.